

Số: 09/BC-CSDP

Bình Phước, ngày 06 tháng 01 năm 2012

BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2011

TT	Chỉ Tiêu	ĐVT	Kế Hoạch Năm	Lũy Kế Thực Hiện	%Lũy Kế /KH
I	GIÁ TRỊ SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA	1000đ	1.287.663.600	1.817.964.515	141
	- Giá trị sản lượng hàng hóa cao su	1000đ	1.227.663.600	1.733.683.767	141
	- Giá trị sản lượng hàng hóa khác	1000đ	60.000.000	84.280.748	140
II	DIỆN TÍCH- NĂNG SUẤT- SẢN LƯỢNG				
1	Diện tích cao su khai thác	ha	7.236	7.236	100
	Trong đó, diện tích cạo mới	ha	469	469	100
2	Năng suất	tấn/ha	2,00	2,18	109
3	Sản lượng cao su	tấn	14.500	15.739,34	109
3.1	Tồn kho đầu năm	tấn	2.097	2.097,32	100
3.2	Chế biến trong kỳ	tấn	18.500	19.285,52	104
	- Cao su khai thác	"	14.500	14.940,18	103
	- Cao su thu mua	"	4.000	4.345,34	109
3.3	Tiêu thụ trong kỳ	tấn	18.300	18.539,48	101
	- Xuất khẩu trực tiếp	"	8.000	5.730,56	72
	- Ủy thác xuất khẩu	"	2.000	1.525,09	76
	- Nội tiêu	"	8.300	11.283,83	136
3.4	Tồn kho cuối kỳ	tấn	2.297	2.843,36	124
4	Kim ngạch XK trực tiếp và ủy thác XK	USD	33.009.000	33.488.310	101
	Trong đó, kim ngạch xuất khẩu trực tiếp	USD		26.319.393	
III	KHÔI LƯỢNG XDCB TỰ LÀM				
1	Chăm sóc cao su KTCB				
	- Diện tích	ha	2.325	2.325	100
	- Giá trị	1000đ	25.030.000	25.030.000	100
2	Tái canh - trồng mới				
	- Diện tích	ha	192	192	100
	- Giá trị	1000đ	5.342.000	5.329.509	100
IV	HOẠT ĐỘNG SXKD				
1	Giá thành tiêu thụ bình quân				
1.1	Mủ cao su tự khai thác				
1.1.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	39.981.000	43.560.000	109
1.1.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	571.728.300	627.252.398	110
1.2	Mủ cao su thu mua				
1.2.1	Giá thành tiêu thụ bình quân	đ/tấn	67.835.000	87.193.510	129
1.2.2	Tổng giá thành tiêu thụ	1000đ	271.340.000	360.958.714	133
2	Tổng giá thành tiêu thụ (1.1.2 + 1.2.2)	1000đ	843.068.300	988.211.112	117
3	Giá bán				
3.1	Giá bán nội tiêu	đ/tấn	64.792.000	89.072.166	137
3.2	Giá bán xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	đ/tấn	68.697.000	95.118.266	138
3.2	Giá bán bình quân	đ/tấn	66.925.880	91.438.380	137
	Trong đó, giá bán cao su thu mua	đ/tấn	69.865.000	91.193.510	131
4	Tổng doanh thu	1000đ	1.322.663.600	1.930.273.871	146
4.1	Sản xuất kinh doanh cao su	"	1.227.663.600	1.733.683.767	141
	- Cao su tự khai thác	"	955.813.100	1.317.702.023	138
	- Cao su thu mua	"	271.850.500	377.517.686	139
	- Mủ cao su khác	"		38.464.059	

4.2	Hoạt động tài chính	"	35.000.000	93.896.304	268
4.3	Từ cây cao su + Khác	"	60.000.000	102.693.800	171
5	Tổng lợi nhuận	1000đ	441.595.300	920.008.608	208
5.1	Sản xuất kinh doanh	"	384.595.300	744.458.955	194
	- Lợi nhuận mù cao su tự khai thác	"	384.084.800	689.435.925	180
	- Lợi nhuận mù cao su thu mua	"	510.500	16.558.972	
	- Mù cao su khác	"		38.464.059	
5.2	Hoạt động tài chính	1000đ	20.000.000	86.127.614	431
5.3	Bán cây cao su + Khác	1000đ	37.000.000	89.422.039	242
V	CÁC KHOẢN NỢ NGÂN SÁCH		63.146.000	139.915.000	222
1	Các loại thuế (môn bài, GTGT, NK)	1000đ	21.151.000	41.166.000	195
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1000đ	38.720.000	92.450.000	239
3	Tiền thuê đất	1000đ	3.275.000	6.299.000	192
VI	LAO ĐỘNG - TIỀN LƯƠNG				
1	Lao động bình quân trong danh sách	người	3.865	4.034	104
2	Tổng quỹ lương	1000đ	356.597.460	504.498.782	141
3	Tiền lương bình quân của CBCNV	đồng	7.688.604	10.421.806	136
VII	ĐẦU TƯ XDCB TRONG VÀ NGOÀI NGÀNH		279.134.000	170.674.410	61
1	Vốn đầu tư XDCB trong năm	1000đ	81.160.000	60.932.478	75
1.1	Thiết bị	1000đ	12.786.000	15.053.841	118
1.2	Xây lắp + KTCB khác	1000đ	64.078.000	45.878.636	72
	Trong đó: + Xây lắp NN Cty	"	30.372.000	30.359.509	100
	+ Công trình xây lắp	"	27.853.040	15.519.127	56
	- Công trình kiến trúc phục vụ sản xuất	"	14.925.040	5.999.416	40
	- Công trình giao thông	"	12.928.000	9.519.711	74
1.3	DA nhà máy mù tờ NT Tân Hưng	"	1.000.000		
1.4	Trả lãi vay ngân hàng	1000đ	3.296.000	2.772.000	84
2	Trả nợ gốc vay tín dụng dài hạn	1000đ	7.668.000		
3	Góp vốn đầu tư các Dự án	1000đ	190.306.000	106.969.932	56
	- Công ty cao su Đồng Phú - Kratie	"	72.000.000	61.000.000	85
	- Công ty cao su Đồng Phú - ĐăkNông	"	18.606.000	12.490.000	67
	- Công ty hạ tầng KCN Bắc Đồng Phú	"	10.200.000		
	- Công ty CP cao su kỹ thuật Đồng Phú	"	22.400.000	2.000.000	
	- Công ty CP chế biến gỗ Đồng Phú	"	16.000.000	16.043.872	100
	- Công ty CP cao su Sa Thầy	"	9.400.000	9.800.000	104
	- Công ty cổ phần cao su Lào Cai	"	10.000.000	3.936.060	39
	- Công ty CP TMDVDL Cao Su	"	1.700.000	1.700.000	100
	- DA 1000ha cao su Senoul - Campuchia	"	30.000.000		

TP. KẾ HOẠCH
(Đã ký)

Phạm Phi Điều

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
P. TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)

Đặng Gia Anh

Nơi nhận :

- Ban KHĐT- Tập Đoàn
- Ban Giám Đốc Công ty
- Các Phòng ban Công ty
- Lưu VT; KH